

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3563 /SNV-TCBM
V/v thông báo lịch thẩm định
đánh giá, phân loại kết quả
thực hiện nhiệm vụ cải cách
hành chính năm 2022 trên địa
bàn tỉnh.

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Kính gửi:

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;
- Các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh:
Cục thuế tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Kho bạc nhà
nước tỉnh; Công an tỉnh; Cục Thống kê tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Ninh Thuận;

Nhằm đảm bảo việc chấm điểm cải cách hành chính năm 2022 được thực hiện thống nhất, đồng bộ, hiệu quả và đảm bảo khách quan, công bằng, công khai, minh bạch;

Sở Nội vụ thông báo Lịch thẩm định và đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022 đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương, cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

a) Thành phần Tổ thẩm định: Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Ninh Thuận (theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

b) Cơ quan, đơn vị, địa phương được thẩm định:

- Đại diện Lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương.
- Bộ phận chuyên môn phụ trách công tác cải cách hành chính của đơn vị (do đơn vị chủ động bố trí).

3. Thời gian, địa điểm: *Cụ thể theo phụ lục đính kèm công văn này.*

a) **Thời gian:** Theo Phụ lục đính kèm công văn này.

b) **Địa điểm:** Phòng họp Sở Nội vụ.

3. Tổ chức thực hiện:

a) **Trách nhiệm của thành viên Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh:** Chủ động nghiên cứu hồ sơ đối với các lĩnh vực do cơ quan, đơn vị phụ trách - *cụ thể theo Phụ lục đính kèm*, có ý kiến gửi về Sở Nội vụ **chậm nhất trước 03 ngày thẩm định** (qua địa chỉ email: thuhien@ninhthuan.gov.vn) để kịp thời chuyển đến đơn vị được thẩm định chuẩn bị giải trình tại cuộc họp.

b) **Đề nghị cơ quan, đơn vị, địa phương được thẩm định:**

- Để kịp thời phục vụ cho việc xếp loại, đánh giá cuối năm 2022; đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi dự thảo Phụ lục kết quả tự đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương về Sở Nội vụ **trước ngày 29/11/2022** để gửi thành viên Tổ thẩm định có ý kiến và có ý kiến giải trình đối với ý kiến của thành viên Tổ thẩm định gửi về Sở Nội vụ **trước 02 ngày trước thời điểm thẩm định** (qua địa chỉ email: thuhien@ninhthuan.gov.vn);

- Chuẩn bị 10 bản tự chấm điểm (đã được tổng hợp, hoàn thiện sau khi có ý kiến giải trình các ý kiến của Tổ thẩm định); đồng thời chuẩn bị hồ sơ, tài liệu kiểm chứng kèm theo để cung cấp tại buổi thẩm định (tài liệu kiểm chứng có thể lưu thành các file PDF sẵn trên điện thoại di động, laptop...).

c) **Giao Phòng Tổ chức bộ máy:**

- Chuyển tài liệu đến thành viên Tổ thẩm định; chuyển ý kiến của thành viên Tổ Thẩm định đến các đơn vị thẩm định; chuyển ý kiến giải trình của các đơn vị thẩm định đến thành viên Tổ thẩm định theo đúng thời hạn tại Điểm a và Điểm b văn bản này;

- Chuẩn bị các điều kiện phục vụ buổi thẩm định đạt kết quả.

Sở Nội vụ đề nghị quý cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm phối hợp thực hiện nhằm góp phần hoàn thành nhiệm vụ chung.

(Công văn này thay cho Giấy mời).

Trân trọng././

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Thành viên Tổ giúp việc;
- Phòng Hành chính VTLT (p/h);
- Trang tin điện tử Sở Nội vụ (đ/t);
- Lưu: VT, TCBM.

GIÁM ĐỐC

Trần Hải

PHỤ LỤC 1

Lịch thăm định đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Công văn số/SNV-TCBM ngàytháng 11 năm 2022 của Sở Nội vụ)

STT	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Ngày, tháng, năm	Thời gian cụ thể
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sáng ngày 06/12/2022 (thứ Ba)	Từ 08h00 – 09h00
2	Kho bạc Nhà nước tỉnh		Từ 09h00 – 10h00
3	Cục Thuế tỉnh		Từ 10h00 – 11h00
4	Công an tỉnh	Chiều ngày 06/12/2022 (thứ Ba)	Từ 14h00 – 15h00
5	Cục Thống kê tỉnh		Từ 15h00 – 16h00
6	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh		Từ 16h00 – 17h00
7	Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Sáng ngày 07/12/2022 (thứ Tư)	Từ 08h00 – 09h00
8	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam		Từ 09h00 – 10h00
9	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc		Từ 10h00 – 11h00
10	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn	Chiều ngày 07/12/2022 (thứ Tư)	Từ 14h00 – 15h00
11	Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái		Từ 15h00 – 16h00
12	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước		Từ 16h00 – 17h00
13	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải	Sáng ngày 08/12/2022 (thứ Năm)	Từ 08h00 – 09h00
14	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh		Từ 09h00 – 10h00
15	Ban Dân tộc		Từ 10h00 – 11h00
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Chiều ngày 08/12/2022 (thứ Năm)	Từ 14h00 – 15h00
17	Thanh tra tỉnh		Từ 15h00 – 16h00
18	Sở Công Thương		Từ 16h00 – 17h00
19	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	Sáng ngày 13/12/2022 (thứ Ba)	Từ 08h00 – 09h00
20	Sở Giáo dục và Đào tạo		Từ 09h00 – 10h00
21	Sở Tài nguyên và Môi trường		Từ 10h00 – 11h00
22	Sở Y tế	Chiều ngày 13/12/2022 (thứ Ba)	Từ 14h00 – 15h00
23	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Từ 15h00 – 16h00
24	Sở Giao thông Vận tải		Từ 16h00 – 17h00
25	Sở Xây dựng	Sáng ngày 14/12/2022 (thứ Tư)	Từ 08h00 – 09h00
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Từ 09h00 – 10h00

STT	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Ngày, tháng, năm	Thời gian cụ thể
27	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Từ 10h00 – 11h00
28	Văn phòng UBND tỉnh	Chiều ngày 14/12/2022 (thứ Tư)	Từ 14h00 – 15h00
29	Sở Tài chính		Từ 15h00 – 16h00
30	Sở Tư pháp		Từ 16h00 – 17h00
31	Sở Khoa học và Công nghệ	Sáng ngày 15/12/2022 (thứ Năm)	Từ 08h00 – 09h00
32	Sở Thông tin và Truyền thông		Từ 09h00 – 10h00
33	Sở Nội vụ		Từ 10h00 – 11h00

Ghi chú: Trong quá trình làm việc, tùy theo điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị mà Sở Nội vụ có thể điều chỉnh thời gian thẩm định cho phù hợp.

PHỤ LỤC 2

Phụ trách nội dung chấm điểm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
(Kèm theo Công văn số/SNV-TCBM ngàytháng 11 năm 2022 của Sở Nội vụ)

PHỤ LỤC I - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH ĐỌC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
1.8	Thực hiện nghiêm túc, đúng thời gian quy định các văn bản chỉ đạo của Trung ương và UBND tỉnh. Trường hợp có văn bản nhắc nhở của Trung ương, UBND tỉnh hoặc văn bản do lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh ký thừa lệnh Chủ tịch UBND tỉnh để nhắc nhở, phê bình thì trừ 1 điểm/văn bản - Mục này nếu trừ hết điểm chuẩn sẽ trừ điểm âm.
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm - Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm - Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm
3.2	Công bố, cập nhật, thực hiện báo cáo về thủ tục hành chính
3.2.1	Công bố TTHC và các quy định có liên quan - Công bố đúng nội dung và đúng thời gian quy định về công bố TTHC và các quy định có liên quan: 01 điểm - Công bố không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định về công bố TTHC và các quy định có liên quan: 0 điểm
3.2.2	Công khai đầy đủ, kịp thời và đúng quy định các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Trang Thông tin điện tử và Cổng dịch vụ công của tỉnh - Các cơ quan, đơn vị công khai đầy đủ, đúng quy định các thủ tục hành chính: 1 điểm - Các cơ quan, đơn vị chưa công khai hoặc công khai không đúng quy định, không đầy đủ các thủ tục hành chính: -1 điểm
3.2.3	Thực hiện báo cáo định kỳ về Kiểm soát thủ tục hành chính (quý, năm) và đột xuất (kể cả báo cáo giấy và các báo cáo trên hệ thống phần mềm) đầy đủ và đúng thời gian quy định (Trường hợp báo cáo không đúng thời gian quy định thì cứ mỗi báo cáo trễ trừ 0.5 điểm).
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị.
3.3.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị. - Thực hiện đầy đủ quy định: 01 điểm

	- Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm
3.3.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị. - 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm - Từ 70% - dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm - Dưới 70% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa”, cơ chế một cửa liên thông”
	* Đối với cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông”
3.4.1	Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông” đúng quy định (trường hợp thực hiện không đúng quy trình thì trừ 0.5 điểm; trường hợp không thực hiện thì không chấm điểm cho mục này).
3.4.2	Giải quyết hồ sơ đúng hạn, không có hồ sơ trễ hạn, tồn đọng (mục này nếu trừ hết điểm chuẩn sẽ trừ điểm âm). - Trường hợp có hồ sơ trễ hạn, tồn đọng (do lỗi của đơn vị) thì cứ mỗi hồ sơ trễ hạn, tồn đọng: trừ 0.5 điểm/01 hồ sơ - Trường hợp có từ 01 đơn thư phản ánh của tổ chức, cá nhân về việc giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân bị trễ hạn: trừ 1 điểm/đơn thư.
	* Đối với cơ quan, đơn vị chưa thực hiện cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông”
3.4.3	Bố trí phòng tiếp dân.
3.4.4	Có quy định, quy chế phối hợp về tiếp nhận, xử lý, luân chuyển công văn đi, đến.
3.4.5	Thực hiện giải quyết các thủ tục và công vụ đúng theo quy định hiện hành và không có vụ việc tồn đọng (trường hợp có vụ việc tồn đọng thì cứ 1 vụ việc tồn đọng trừ 1 điểm) - Mục này nếu trừ hết điểm chuẩn sẽ trừ điểm âm.
C	ĐIỂM CỘNG
2	Không có văn bản nhắc nhở của Ủy ban nhân tỉnh
D	ĐIỂM TRỪ
1	Không thực hiện việc xin lỗi công dân đối với các trường hợp hồ sơ trễ hạn hoặc không giải thích cụ thể đối với các trường hợp trả lại hồ sơ.
3	Trễ hạn khi thực hiện văn bản chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh: - Dưới 3%: - 01 điểm (không trừ điểm đối với đơn vị trễ hạn trong tỷ lệ này nhưng số lượng nhiệm vụ được giao trong năm từ 100 nhiệm vụ trở lên); - Từ 3% - dưới 5%: - 2 điểm; - Từ 5% - dưới 10%: - 5 điểm; - Từ 10% - dưới 20%: - 10 điểm; - Từ 20% - 30%: - 15 điểm; - Từ 30% trở lên: - 20 điểm.
PHỤ LỤC II - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
1.8	Thực hiện nghiêm túc, đúng thời gian quy định các văn bản chỉ đạo của Trung ương và UBND tỉnh. Trường hợp có văn bản nhắc nhở của Trung ương, UBND tỉnh hoặc văn bản do lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh ký thừa lệnh Chủ tịch UBND tỉnh để nhắc nhở, phê bình thì trừ 1 điểm/văn bản - Mục này nếu trừ hết điểm chuẩn sẽ trừ điểm âm.
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)

3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>
3.2	Công bố, cập nhật, thực hiện báo cáo về thủ tục hành chính
3.2.1	Công bố TTHC và các quy định có liên quan
	<i>Công bố đúng nội dung và đúng thời gian quy định về công bố TTHC và các quy định có liên quan: 01 điểm</i>
	<i>Công bố không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định về công bố TTHC và các quy định có liên quan: 0 điểm</i>
3.2.2	Công khai đầy đủ, kịp thời và đúng quy định các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Trang Thông tin điện tử và Cổng dịch vụ công của tỉnh
	<i>Các cơ quan, đơn vị công khai đầy đủ, đúng quy định các thủ tục hành chính: 1 điểm</i>
	<i>Các cơ quan, đơn vị chưa công khai hoặc công khai không đúng quy định, không đầy đủ các thủ tục hành chính: -1</i>
3.2.3	Thực hiện báo cáo định kỳ về Kiểm soát thủ tục hành chính (quý, năm) và đột xuất (kể cả báo cáo giấy và các báo cáo trên hệ thống phần mềm) đầy đủ và đúng thời gian quy định (Trường hợp báo cáo không đúng thời gian quy định thì cứ mỗi báo cáo trễ trừ 0.5 điểm).
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị.
3.3.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị.
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định: 01 điểm</i>
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm</i>
3.3.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị.
	<i>100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm</i>
	<i>Từ 70% - dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>
	<i>Dưới 70% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>
3.4	Thực hiện cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông”
3.4.1	Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông” đúng quy định (trường hợp thực hiện không đúng quy trình thì trừ 0.5 điểm; trường hợp không thực hiện thì không chấm điểm cho mục này).
3.4.2	Giải quyết hồ sơ đúng hạn, không có hồ sơ trễ hạn, tồn đọng (mục này nếu trừ hết điểm chuẩn sẽ trừ điểm âm).
	<i>Trường hợp có hồ sơ trễ hạn, tồn đọng (do lỗi của đơn vị) thì cứ mỗi hồ sơ trễ hạn, tồn đọng: trừ 0.5 điểm/01 hồ sơ</i>
	<i>Trường hợp có từ 01 đơn thư phản ánh của tổ chức, cá nhân về việc giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân bị trễ hạn: trừ 1 điểm/đơn thư.</i>
C	ĐIỂM CỘNG
2	Không có văn bản nhắc nhở của Ủy ban nhân dân
D	ĐIỂM TRỪ
1	Không thực hiện việc xin lỗi công dân đối với các trường hợp hồ sơ trễ hạn hoặc không giải thích cụ thể đối với các trường hợp trả lại hồ sơ.

2	Không công khai, minh bạch tiếp cận các thông tin, tài liệu của các cơ quan nhà nước trong tỉnh đối với doanh nghiệp theo quy định.
3	Trễ hạn khi thực hiện văn bản chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh: - Dưới 3%: - 01 điểm (không trừ điểm đối với đơn vị trễ hạn trong tỷ lệ này nhưng số lượng nhiệm vụ được giao trong năm từ 100 nhiệm vụ trở lên); - Từ 3% - dưới 5%: - 2 điểm; - Từ 5% - dưới 10%: - 5 điểm; - Từ 10% - dưới 20%: - 10 điểm; - Từ 20% - 30%: - 15 điểm; - Từ 30% trở lên: - 20 điểm.

PHỤ LỤC 3

Phụ trách nội dung chấm điểm của Sở Tư pháp

(Kèm theo Công văn số/SNV-TCBM ngàytháng 11 năm 2022 của Sở Nội vụ)

PHỤ LỤC I - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH ĐỌC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị hàng năm (không chấm điểm đối với cơ quan, đơn vị trong năm không phát sinh việc tham mưu cấp có thẩm quyền thực hiện xây dựng văn bản QPPL)
2.1.1	Xây dựng VBQPPL trong năm theo danh mục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt - 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 01 điểm - Từ 85% đến dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0,5 điểm. - Từ dưới 85% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0 điểm Lưu ý: Trường hợp đơn vị không đăng ký xây dựng văn bản QPPL và không được cấp có thẩm quyền ban hành danh mục xây dựng VBQPPL trong năm nhưng thực tế có tham mưu văn bản QPPL trong năm thì chấm 0 điểm.
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL (căn cứ vào kết quả tự kiểm tra văn bản của năm trước liền kề hoặc kết quả kiểm tra của cấp có thẩm quyền) - 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng không trái pháp luật, không có sai sót về nội dung, thể thức kỹ thuật trình bày văn bản: 1.5 điểm - Trường hợp trong năm có văn bản xây dựng bị trái pháp luật: 0 điểm - Trường hợp trong năm có văn bản xây dựng có sai sót về nội dung, thể thức kỹ thuật trình bày văn bản: trừ 0.5 điểm/trường hợp.
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của đơn vị - Hoàn thành 100% kế hoạch: 01 điểm - Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý - Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý - Dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý
2.3	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL - Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 01 điểm - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL

	<ul style="list-style-type: none"> - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm - Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm - Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm
PHỤ LỤC II - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ <i>(theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)</i>	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ
2.1	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật
	<i>Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đúng về nội dung và thể thức kỹ thuật văn bản quy phạm pháp luật.</i>
	<i>Trường hợp ban hành văn bản quy phạm pháp luật có sai sót về nội dung, thể thức kỹ thuật trình bày văn bản (thông qua kết quả kiểm tra của cấp có thẩm quyền) thì trừ 01 điểm/trường hợp</i>
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của đơn vị
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch</i>
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch</i>
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch</i>
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5 điểm</i>
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm</i>
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm</i>
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>
	<i>Dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>
2.3	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 01 điểm</i>
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm</i>
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm</i>
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>
	<i>Dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật
2.4.1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật
	<i>Xây dựng và ban hành kế hoạch đúng nội dung và thời gian quy định: 0.5 điểm</i>
	<i>Xây dựng và ban hành kế hoạch không đúng nội dung và thời gian quy định: 0 điểm</i>
2.4.2	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5 điểm</i>
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm</i>

2.4.3	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>
	<i>Dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: trừ 0.5 điểm</i>

PHỤ LỤC 4

Phụ trách nội dung chấm điểm của Sở Tài chính

(Kèm theo Công văn số/SNV-TCBM ngàytháng 11 năm 2022 của Sở Nội vụ)

PHỤ LỤC I - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH ĐỌC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý - Đã ban hành: 0.5 điểm - Chưa ban hành: 0 điểm
6.2.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý Đã thực hiện: 1 điểm Chưa thực hiện: 0 điểm
6.2.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công Có kiểm tra: 0.5 điểm Không kiểm tra: 0 điểm
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) – các đơn vị không có ĐVSNC trực thuộc thì không chấm điểm mục này
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên - Có thêm đơn vị: 0.5 điểm - Không có thêm: 0 điểm
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - Có thêm đơn vị: 0.5 điểm - Không có thêm: 0 điểm
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL. - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 01 điểm - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp trung bình hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 so với năm 2020 - Đạt trung bình từ 2%/năm trở lên: 01 điểm - Đạt tỷ lệ dưới 2%/năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % giảm

	<i>chi ngân sách x 1.00)/2%</i>
PHỤ LỤC II - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý
	<i>Đã ban hành: 0.5</i>
	<i>Chưa ban hành: 0</i>
6.2.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý
	<i>Đã thực hiện: 0.75</i>
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>
6.2.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công
	<i>Có kiểm tra: 0.25 điểm</i>
	<i>Không kiểm tra: 0 điểm</i>
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên
	<i>Có thêm đơn vị: 0.5 điểm</i>
	<i>Không có thêm: 0 điểm</i>
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên
	<i>Có thêm đơn vị: 0.5 điểm</i>
	<i>Không có thêm: 0 điểm</i>
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 01 điểm</i>
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp trung bình hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 so với năm 2020
	<i>Đạt trung bình từ 2%/năm trở lên: 01 điểm</i>
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 2%/năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % giảm chi ngân sách x 1.00)/2%</i>
C	ĐIỂM CỘNG
11	Thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao
	<i>Đạt chỉ tiêu tỉnh giao: cộng 1 điểm.</i>
	<i>Vượt chỉ tiêu tỉnh giao: Cứ mỗi 1% vượt chỉ tiêu được cộng thêm 0,1 điểm.</i>
D	ĐIỂM TRỪ

7	Thu ngân sách không đạt chỉ tiêu tình giao (<i>Cứ mỗi 1% không đạt chỉ tiêu thì trừ 0,1 điểm</i>)
---	---

PHỤ LỤC 5

Phụ trách nội dung chấm điểm của Sở Thông tin và Truyền thông
(Kèm theo Công văn số/SNV-TCBM ngàytháng 11 năm 2022 của Sở Nội vụ)

PHỤ LỤC I - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH ĐỘC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
A	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CHỨNG MINH BẰNG TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG)
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
1.5	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền (như: mở chuyên mục CCHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử; thông qua phương tiện thông tin đại chúng báo, đài, tờ rơi...; tuyên truyền qua Hội nghị, phóng sự, tọa đàm...) hoặc có bài viết đăng trên trang tin điện tử của Bộ, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin
7.1.1	Triển khai ứng dụng phần mềm Văn phòng điện tử trong cơ quan, đơn vị - Triển khai thực hiện tốt: 1.5 điểm - Đã triển khai nhưng chưa thực hiện tốt: 01 điểm - Chưa triển khai thực hiện: 0 điểm
7.1.2	Triển khai thực hiện các dự án, phần mềm công nghệ thông tin được UBND tỉnh giao trong năm - Đã triển khai thực hiện tốt: 01 điểm - Chưa triển khai thực hiện: 0 điểm
7.1.3	Số lượng tin trên Trang tin điện tử hàng năm - Từ 150 tin trở lên: 2 điểm - Từ 100-149 tin: 1.5 điểm; - Từ 60-99 tin: 1 điểm; - Dưới 60 tin: 0 điểm.
7.1.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử. - Từ 80% số văn bản trở lên: 01 điểm - Dưới 80% số văn bản: 0 điểm
7.1.5	Thực hiện ứng dụng chứng thư số trên văn bản điện tử - Từ 80% số văn bản điện tử có ký số trở lên: 01 điểm - Dưới 80% số văn bản điện tử có ký số: 0 điểm
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (không chấm điểm đối với các cơ quan, đơn vị không có TTHC)
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 - không chấm điểm đối với các cơ quan, đơn vị không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 - Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm - Từ 40% - dưới 50% số hồ sơ TTHC: 1 điểm - Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0,5 điểm

	- Dưới 20% số hồ sơ TTHC hoặc Chưa triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4: 0 điểm
7.2.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4 (hồ sơ được tiếp nhận trực tuyến qua mạng) -không chấm điểm đối với các cơ quan, đơn vị không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 - Từ 40% số TTHC 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến qua mạng trở lên: 1.5 điểm - Từ 20% - dưới 40% số TTHC 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến qua mạng trở lên: 01 điểm - Dưới 20% số TTHC 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến qua mạng trở lên: 0 điểm
7.2.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Bưu chính công ích (quy định tại Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ)
7.2.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI - Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5 điểm - Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25 điểm
7.2.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5 điểm Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25 điểm Dưới 5% số hồ sơ: 0 điểm
7.2.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI - Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5 điểm - Từ 15% - dưới 20% số hồ sơ: 0.25 điểm - Dưới 10% số hồ sơ: 0 điểm
7.3	Tỷ lệ hoàn thành tích hợp dịch vụ công (DVC) của các đơn vị lên Cổng dịch vụ công quốc gia - Đạt 80% trở lên số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 1 điểm - Đạt 50% đến dưới 80% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.5 điểm - Đạt 30% đến dưới 50% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.25 điểm - Đạt 30% đến dưới 50% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.25 điểm - Đạt 30% đến dưới 50% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.25 điểm
7.4	Tỷ lệ thực hiện hoàn thiện số lượng biểu được giao trên hệ thống Báo cáo Kinh tế-Xã hội (Đối với các đơn vị không giao chỉ tiêu triển khai hệ thống báo cáo kinh tế xã hội tỉnh thì không chấm điểm) - Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) từ 80% - 100% các Sở, ban, ngành : 1 điểm - Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) từ 50% - 79%: 0.5 điểm - Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) từ 25% - 49%: 0.25 điểm - Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) dưới 25% : 0 điểm Điểm được tính theo công thức: $((a1 + b1) / (a + b)) * 100$ Trong đó: a là số biểu số liệu được giao

	<i>b là số biểu báo cáo được giao a1 là số biểu số liệu đã thực hiện hoàn thành b1 là số biểu báo cáo đã thực hiện hoàn thành</i>
D	ĐIỂM TRỪ
7	Giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng chưa tròn quy trình
PHỤ LỤC II - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ <i>(theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)</i>	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
A	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CHỨNG MINH BẰNG TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG)
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
1.5	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền (<i>như: mở chuyên mục CCHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử; thông qua phương tiện thông tin đại chúng báo, đài, tờ rơi...; tuyên truyền qua Hội nghị, phóng sự, tọa đàm...</i>) hoặc có bài viết đăng trên trang tin điện tử của Bộ, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin
7.1.1	Triển khai ứng dụng phần mềm Văn phòng điện tử trong cơ quan, đơn vị. <i>Trường hợp đã triển khai phần mềm Văn phòng điện tử nhưng chưa thực hiện tốt: 0.5 điểm</i> <i>Chưa triển khai thực hiện ứng dụng phần mềm Văn phòng điện tử trong cơ quan, đơn vị: -1 điểm</i>
7.1.2	Triển khai thực hiện các dự án, phần mềm công nghệ thông tin được UBND tỉnh giao trong năm <i>Đã triển khai thực hiện: 1 điểm.</i> <i>Chưa triển khai thực hiện: 0 điểm.</i>
7.1.3	Số lượng tin trên Trang tin điện tử hàng năm - Từ 150 tin trở lên: 2 điểm - Từ 100-149 tin: 1.5 điểm - Từ 60-99 tin: 1 điểm: - Dưới 60 tin: 0 điểm.
7.1.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử. <i>Từ 80% số văn bản trở lên: 1 điểm.</i> <i>Dưới 80% số văn bản: 0 điểm.</i>
7.1.5	Thực hiện ứng dụng chứng thư số trên văn bản điện tử <i>Từ 80% số văn bản điện tử có ký số trở lên : 1</i> <i>Dưới 80% số văn bản điện tử có ký số: 0</i>
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến. <i>Đối với các đơn vị có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4.</i>
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4 <i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm.</i> <i>Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 1.0 điểm.</i> <i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5 điểm.</i> <i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC hoặc Chưa triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4: 0 điểm.</i>
7.2.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4 (hồ sơ được tiếp nhận trực

	<i>tuyển qua mạng)</i>
	<i>Từ 30% số TTHC 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến qua mạng trở lên: 1.5 điểm.</i>
	<i>Từ 15% - dưới 30% số TTHC 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến qua mạng trở lên: 1 điểm.</i>
	<i>Dưới 15% số TTHC 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến qua mạng trở lên: 0 điểm.</i>
7.2.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích. Phù hợp Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ.
7.2.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI
	<i>Từ 40% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>
	<i>Dưới 40% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>
7.2.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>
	<i>Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ: 0.25</i>
	<i>Dưới 5% số hồ sơ: 0</i>
7.2.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>
	<i>Từ 5% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>
	<i>Dưới 5% số hồ sơ: 0</i>
7.3	Tỷ lệ hoàn thành tích hợp DVC của các đơn vị lên Cổng DVC quốc gia
	<i>Đạt 60% trở lên số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 1 điểm.</i>
	<i>Đạt 40% đến dưới 60% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.5 điểm.</i>
	<i>Đạt 30% đến dưới 40% số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0.25 điểm.</i>
	<i>Dưới 10% Số lượng DVC của đơn vị hoàn thành tích hợp lên Cổng DVC quốc gia: 0 điểm.</i>
7.4	Tỷ lệ thực hiện hoàn thiện số lượng biểu được giao trên hệ thống Báo cáo Kinh tế-Xã hội (Đối với các đơn vị không giao chỉ tiêu triển khai hệ thống báo cáo kinh tế xã hội tỉnh thì không chấm điểm)
	<i>- Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) từ 80% - 100% các Sở, ban, ngành : 1</i>
	<i>- Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) từ 50% - 79%: 0.5</i>
	<i>- Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) từ 25% - 49%: 0.25</i>
	<i>- Thực hiện các biểu được giao (biểu số liệu và biểu báo cáo) dưới 25% : 0</i>
	<i>Điểm được tính theo công thức: $((a1 + b1) / (a + b)) * 100$ Trong đó: a là số biểu số liệu được giao b là số biểu báo cáo được giao a1 là số biểu số liệu đã thực hiện hoàn thành b1 là số biểu báo cáo đã thực hiện hoàn thành</i>
D	ĐIỂM TRỪ
8	Giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng chưa tròn quy trình

PHỤ LỤC 6

Phụ trách nội dung chấm điểm của Sở Khoa học và Công nghệ

(Kèm theo Công văn số/SNV-TCBM ngàytháng 11 năm 2022 của Sở Nội vụ)

PHỤ LỤC I - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH ĐỌC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ
7.5	Lĩnh vực ISO (không chấm điểm đối với đơn vị chưa áp dụng ISO)
7.5.1	Có Ban hành Kế hoạch và Mục tiêu chất lượng hàng năm.
7.5.2	Việc thực hiện và cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng (Đảm bảo 100% TTHC được thực hiện ISO và được cập nhật).
7.5.3	Thực hiện đánh giá nội bộ và Họp xem xét của lãnh đạo.
7.5.4	Đảm bảo sự tham gia của Lãnh đạo, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (kiện toàn Ban chỉ đạo ISO khi có sự thay đổi, ban hành hệ thống tài liệu, xác nhận hiệu lực Hệ thống quản lý chất lượng).
7.5.5	Thực hiện công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng và gửi đến đơn vị chủ trì để theo dõi, tổng hợp.
7.5.6	Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (Cử nhân viên tham gia các lớp đào tạo, tập huấn do Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức).
7.5.7	Gửi Báo cáo định kỳ hằng năm đến cơ quan quản lý đúng hạn.
7.5.8	Chịu trách nhiệm liên đới khi đơn vị cấp dưới thuộc quyền quản lý không thực hiện tốt việc áp dụng ISO (Không ban hành kế hoạch, không đánh giá nội bộ, không duy trì việc áp dụng ISO,...).
C	ĐIỂM CỘNG
3	Có sáng kiến cải cách hành chính được cấp có thẩm quyền công nhận (cấp tỉnh, cấp Bộ, ngành Trung ương) - căn cứ vào sáng kiến của năm trước liền kề.
PHỤ LỤC II - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
7.5	Áp dụng ISO trong hoạt động các cơ quan, đơn vị (không có điểm đối với đơn vị chưa áp dụng ISO)
7.5.1	Có Ban hành Kế hoạch và Mục tiêu chất lượng hàng năm.
7.5.2	Việc thực hiện và cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng (Đảm bảo 100% TTHC được thực hiện ISO và được cập nhật).
7.5.3	Thực hiện đánh giá nội bộ và Họp xem xét của lãnh đạo.
7.5.3	Đảm bảo sự tham gia của Lãnh đạo, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (kiện toàn Ban chỉ đạo ISO khi có sự thay đổi, ban hành hệ thống tài liệu, xác nhận hiệu lực Hệ thống quản lý chất lượng).
7.5.5	Thực hiện công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng Hệ

	thống quản lý chất lượng và gửi đến đơn vị chủ trì để theo dõi, tổng hợp.
7.5.6	Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (<i>Cử nhân viên tham gia các lớp đào tạo, tập huấn do Sở KH&CN tổ chức</i>).
7.5.7	Gửi Báo cáo định kỳ hằng năm đến cơ quan quản lý đúng hạn.
7.5.8	Chịu trách nhiệm liên đới khi đơn vị cấp dưới thuộc quyền quản lý không thực hiện tốt việc áp dụng ISO (<i>Không ban hành kế hoạch, không đánh giá nội bộ, không duy trì việc áp dụng ISO,...</i>).
C	ĐIỂM CỘNG
3	Có sáng kiến cải cách hành chính được cấp có thẩm quyền công nhận (cấp tỉnh, cấp Bộ, ngành Trung ương) - <i>căn cứ vào sáng kiến của năm trước liền kề</i> .

PHỤ LỤC 7

Phụ trách nội dung chấm điểm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

(Kèm theo Công văn số/SNV-TCBM ngàytháng 11 năm 2022 của Sở Nội vụ)

PHỤ LỤC I - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH ĐỌC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) – không chấm điểm đối với các đơn vị không được phân bổ vốn đầu tư công trong năm Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$
C	ĐIỂM CỘNG
5	Hoàn thành 100% kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (tiêu chí này thực hiện đối với đơn vị được cấp vốn đầu tư công)
8	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh
D	ĐIỂM TRỪ
6	Chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (tiêu chí này thực hiện đối với đơn vị được cấp vốn đầu tư công)
9	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh
PHỤ LỤC II - THỰC HIỆN ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)	
SỐ TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) – không chấm điểm đối với các đơn vị không được phân bổ vốn đầu tư công trong năm Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$
C	ĐIỂM CỘNG
5	Hoàn thành 100% kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (tiêu chí này thực hiện đối với đơn vị được cấp vốn đầu tư công)
8	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh
D	ĐIỂM TRỪ
6	Chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (tiêu chí này thực hiện đối với đơn vị được cấp vốn đầu tư công)
9	Đối với các đơn vị phụ trách Chỉ số PCI của tỉnh